

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
1	1223240021	Phạm Thị Ngọc	Châu	03/04/2001	01BK15B2	6.3	7.5	7.1		8.9		8.2	Đạt
2	1223240013	Nguyễn Thị Trúc	Giang	03/07/2003	01BK15B2	6.4	8.0	7.5		8.2		7.9	Đạt
3	1223240024	Nguyễn Thành	Giang	25/06/1995	01BK15B2	6.3	7.5	7.1		10.0		8.8	Đạt
4	1223240017	Phan Thị Thùy	Linh	26/08/1997	01BK15B2	5.0	8.0	7.0				2.8	Thi lại
5	1223240010	Đoàn Thu	Ngân	15/07/2000	01BK15B2	6.0	8.0	7.3		10.0		8.9	Đạt
6	1223240015	Lý Văn	Thanh	06/01/1968	01BK15B2	8.0	8.0	8.0		9.1		8.7	Đạt
7	1223240009	Lê Thị Cẩm	Tú	22/01/2000	01BK15B2	6.0	7.5	7.0		8.2		7.7	Đạt
8	1223240033	Phạm Văn	Quảng	12/01/1996	01BK15B2	6.0	7.0	6.7		10.0		8.7	Đạt
9	1223180006	Trần Ngọc	Tiến	13/03/1988	01BK15B2	6.7	6.0	6.2		10.0		8.5	Đạt
10	1223240032	Trương Mạnh	Khương	14/07/1997	01BK15B2	6.5	9.0	8.2		7.1		7.5	Đạt
11	1223360018	Đinh Hải	Duy	10/08/1997	01BK15B3	9.0	9.2	9.1		9.5		9.4	Đạt
12	1223240034	Đinh Thị Yến	Đình	16/06/1995	01BK15B3	9.3	10.0	9.8		9.5		9.6	Đạt
13	1223240004	Nguyễn Thị	Hà	02/10/1994	01BK15B1	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt
14	1223240005	Nguyễn Thị Kim	Vân	04/01/2002	01BK15B1	8.0	6.5	7.0		8.7		8.0	Đạt
15	1193240109	Nguyễn Hoàng	Dương	06/10/1997	01BK12B5	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
16	1223240037	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10/09/1995	01BK15B3	7.0	7.0	7.0		9.6		8.5	Đạt
17	1223180013	La Mộng	Điệp	14/05/1990	01BK15B5	7.0	8.0	7.7		9.1		8.5	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
18	1223180011	Trần Thị Thu	Dung	24/10/1986	01BK15B3	7.0	7.0	7.0		10.0		8.8	Đạt
19	1223360031	Lê Vũ Thùy	Dương	20/11/1999	01BK15B4	6.0	7.0	6.7		10.0		8.7	Đạt
20	1223240050	Hà Thị	Hương	19/09/1995	01BK15B5	7.0	8.0	7.7		10.0		9.1	Đạt
21	1223240042	Trần Tuấn	Kiệt	01/06/2001	01BK15B4	6.0	7.0	6.7		9.8		8.5	Đạt
22	1223240035	Phan Trường	Lam	02/08/1999	01BK15B3	6.0	7.0	6.7		7.6		7.2	Đạt
23	1223240045	Phùng Văn	Lập	01/06/1991	01BK15B4	7.0	7.0	7.0		8.7		8.0	Đạt
24	1223240038	Đào Thị	Mai	20/12/1997	01BK15B4	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt
25	1223240046	Trần Thị Hồng	Nhi	29/10/1998	01BK15B4	7.0	7.0	7.0		7.6		7.3	Đạt
26	1223360017	Lê Thị Kim	Thoa	26/03/2001	01BK15B3	7.0	8.0	7.7		9.8		8.9	Đạt
27	1223240043	Trương Thị Thanh	Trúc	26/07/1999	01BK15B4	7.0	8.0	7.7		10.0		9.1	Đạt
28	1223240044	Nguyễn Tấn	Trương	15/09/1995	01BK15B4	8.0	8.0	8.0		8.9		8.5	Đạt
29	1223240051	Trần Ngọc	Yến	09/05/1996	01BK15B5	6.0	7.0	6.7		6.9		6.8	Đạt
30	1223180002	Võ Hồng	Vân	06/02/1970	01BK15A1	6.0	7.0	6.7		7.8		7.3	Đạt
31	1223240006	Trần Hồ Mỹ	Ngọc	01/01/2003	01BK15A1	6.0	6.5	6.3		8.2		7.5	Đạt
32	1223360005	Nguyễn Tấn	Sang	02/07/2004	01BK15A1	6.0	6.5	6.3		6.6		6.5	Đạt
33	1223240002	Nguyễn Công	Son	08/07/2001	01BK15A1	6.0	7.5	7.0		8.2		7.7	Đạt
34	1223240007	Lâm Thị	Hào	02/08/2001	01BK15A1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
								4.0		6.0	6.0		
35	1223360012	Lê Phước Gia	Bảo	14/05/2004	01BK15A2	6.0	7.5	7.0		8.6		8.0	Đạt
36	1223240022	Nguyễn Huỳnh	Giang	20/10/2003	01BK15A2	6.0	7.0	6.7		4.0		5.1	Đạt
37	1223360013	Phạm Trúc	Hậu	19/10/2004	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		7.8		7.1	Đạt
38	1223360007	Thạch Huy	Hoàng	28/01/2002	01BK15A2	6.0	6.5	6.3		7.6		7.1	Đạt
39	1223360006	Đoàn Minh	Khang	08/08/2006	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
40	1223240016	Đặng Ngọc Phương	Linh	31/05/2003	01BK15A2	6.0	7.0	6.7		8.0		7.5	Đạt
41	1223360009	Lê Thanh	Long	03/09/2003	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.4		7.4	Đạt
42	1223180004	Nguyễn Thị Phương	Mai	30/05/1983	01BK15A2	8.0	9.5	9.0		8.6		8.8	Đạt
43	1223360014	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	04/10/1999	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt
44	1223240030	Nguyễn Phương	Nguyên	23/12/2001	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt
45	1223240014	Trần Nhật	Tài	26/01/2002	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.4		7.4	Đạt
46	1223240031	Lê Thị Minh	Tâm	26/04/2003	01BK15A2	7.0	8.5	8.0		5.0		6.2	Đạt
47	1223240026	Cao Thị Phương	Thảo	03/08/2003	01BK15A2	6.0	6.5	6.3		8.4		7.6	Đạt
48	1223360016	Lê	Thịnh	28/02/2006	01BK15A2	7.0	6.0	6.3		8.6		7.7	Đạt
49	1223240020	Phan Ngọc	Trâm	26/10/2001	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt
50	1223240019	Phan Bích	Trâm	26/10/2001	01BK15A2	7.0	6.0	6.3		5.6		5.9	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: TIẾNG ANH

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
						HS1	HS2			L1	L2		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1
51	2223240060	Đoàn Ngọc	Trâm	07/03/2002	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.4		7.4	Đạt
52	1223360008	Đoàn Ngọc Quế	Trân	16/09/2005	01BK15A2	7.0	8.5	8.0		8.0		8.0	Đạt
53	1223240028	Phạm Thị Thúy	Vân	03/03/1992	01BK15A2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt
54	1223240012	Lê Thị Tường	Vi	01/09/2003	01BK15A2	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt
55	1223240023	Nguyễn Quốc	Huy	24/01/2003	01BK15A3	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt
56	1223240036	Lê Thị Phương	Thanh	31/08/2003	01BK15A3	6.0	7.5	7.0				2.8	Thi lại
57	1223360026	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	30/07/2004	01BK15A4	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt
58	1223240041	Đỗ Vương	Huy	26/04/2001	01BK15A4	6.0	6.5	6.3		8.6		7.7	Đạt
59	1223240039	Trần Thị Thanh	Thúy	12/01/1998	01BK15A4	7.0	8.0	7.7		8.6		8.2	Đạt